

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

CÔNG TY CỔ PHẦN HÃNG SƠN ĐÔNG Á

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 47
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Anh Tâm	Chủ tịch HĐQT	
Ông: Nguyễn Văn Sơn	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Ông: Đỗ Trần Mai	Thành viên	
Ông: Nguyễn Quốc Quyền	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 03/06/2023)
Bà: An Hà My	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 03/06/2023)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng ban
Ông: Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Bà: Lê Thị Thoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

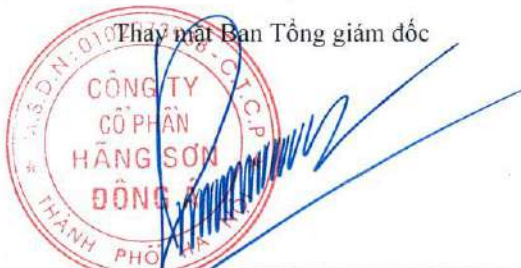
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Thông tư 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO

Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
08 2509 2007 0102374170 asc@ascovn www.ascovn



Số: 113 2023/ASCO/BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á được lập ngày 29 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 số 79/2022/BCSX-PKF.VPHN ngày 26/08/2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 số 33/2023/BCKT-PKF.VPHN ngày 29/03/2023 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với hai báo cáo này.

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Lê Minh Tâm

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 4557-2019-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		260.678.449.126	274.885.741.072
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	47.179.437.316	80.431.098.094
111	1. Tiền		47.179.437.316	80.431.098.094
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1.700.000.000	1.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000	1.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.778.682.525	101.456.464.237
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	50.751.779.276	49.179.770.426
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	4.079.527.786	3.305.242.117
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	43.540.684.503	54.564.760.734
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.593.309.040)	(5.593.309.040)
140	IV. Hàng tồn kho	09	111.299.018.403	88.303.049.770
141	1. Hàng tồn kho		111.299.018.403	88.303.049.770
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.721.310.882	2.995.128.971
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.749.660.450	1.242.967.271
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.080.600.013	1.122.297.861
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	891.050.419	629.863.839
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.536.612.123	211.638.362.077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		620.000.000	620.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	620.000.000	620.000.000
220	II. Tài sản cố định		134.352.489.050	64.634.393.065
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	91.022.490.647	58.749.918.065
222	- Nguyên giá		186.532.971.935	152.179.891.326
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.510.481.288)	(93.429.973.261)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	37.512.774.547	-
225	- Nguyên giá		37.512.774.547	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	5.817.223.856	5.884.475.000
228	- Nguyên giá		6.765.326.300	6.765.326.300
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(948.102.444)	(880.851.300)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	2.872.569.048	81.604.610.941
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.872.569.048	81.604.610.941
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	34.400.000.000	32.400.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.000.000.000	30.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.400.000.000	2.400.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		32.291.554.025	32.379.358.071
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.626.559.225	14.432.440.594
269	2. Lợi thế thương mại	15	16.664.994.800	17.946.917.477
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		465.215.061.249	486.524.103.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		138.764.865.819	160.929.392.864
310	I. Nợ ngắn hạn		130.876.382.837	149.785.250.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	34.781.930.557	41.970.226.503
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.238.596.714	2.612.595.926
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.021.290.961	4.759.788.490
314	4. Phải trả người lao động		1.164.186.254	2.846.084.392
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	665.000.000	540.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	6.338.313.184	6.537.085.311
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	80.088.360.129	88.940.764.771
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.578.705.038	1.578.705.038
330	II. Nợ dài hạn		7.888.482.982	11.144.142.433
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	570.430.120	570.430.120
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	6.551.165.313	9.402.623.257
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	766.887.549	1.171.089.056
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		326.450.195.430	325.594.710.285
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	326.450.195.430	325.594.710.285
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		275.999.670.000	275.999.670.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		275.999.670.000	275.999.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(696.250.339)	(696.250.339)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		33.909.777.982	32.806.606.308
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		896.878.683	1.149.137.160
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		896.878.683	1.149.137.160
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		16.340.119.104	16.335.547.156
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		465.215.061.249	486.524.103.149

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	137.748.943.928	151.475.853.477
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	35.692.106.056	37.730.185.221
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.056.837.872	113.745.668.256
11	4. Giá vốn hàng bán	25	54.396.102.851	62.891.805.916
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.660.735.021	50.853.862.340
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	10.549.279	24.983.042
22	7. Chi phí tài chính	27	3.174.820.926	2.491.185.699
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.174.820.926	2.491.185.699
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	31.645.605.106	31.046.328.025
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	11.280.337.722	10.537.764.122
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.570.520.546	6.803.567.536
31	12. Thu nhập khác	30	397.736.520	399.645.000
32	13. Chi phí khác	31	196.830.855	264.837.800
40	14. Lợi nhuận khác		200.905.665	134.807.200
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.771.426.211	6.938.374.736
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.073.252.634	1.717.359.663
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	181.343.021	679.423.420
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		516.830.556	4.541.591.653
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		311.334.155	4.055.573.327
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		205.496.401	486.018.326
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	11	235
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		11	235

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Thái

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.771.426.211	6.938.374.736
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.799.117.624	13.682.553.991
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.687.921.906	11.016.932.706
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(63.625.208)	174.435.586
06	- Chi phí lãi vay		3.174.820.926	2.491.185.699
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.570.543.835	20.620.928.727
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.458.292.980	(70.619.518.624)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.995.968.633)	(49.067.095.521)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.056.383.611)	4.928.708.884
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.700.811.810)	(7.350.519.613)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.174.820.926)	(2.491.185.699)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.320.221.914)	(5.779.585.138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(20.219.370.080)	(109.758.266.984)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.563.977.392)	(4.040.044.779)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.225.000.000	2.863.000.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.549.279	24.983.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.328.428.113)	(1.152.061.737)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	115.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		94.787.770.265	102.284.375.068
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(103.737.386.851)	(101.751.686.678)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.754.246.000)	(2.754.246.000)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.421.071.275)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.703.862.586)	110.357.371.115
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.251.660.778)	(552.957.606)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80.431.098.094	72.564.678.207
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	47.179.437.316	72.011.720.601

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102073938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 07 tháng 02 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 275.999.670.000 đồng; tương đương 27.599.967 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các loại sơn, bột bả.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít. Chi tiết: Sản xuất nước sơn, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	Long An	81,82%	81,82%	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, sản xuất mực in và ma tít.
Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	Hà Nội	90,00%	90,00%	Thương mại sơn
Công ty Cổ phần S'Capital	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng và thương mại sơn

- Công ty có các chi nhánh và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Nhà máy sơn miền Bắc	59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á - Chi nhánh tại thành phố Đà Nẵng	KCN Liên Chiêu, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG, Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam và Công ty Cổ phần S'Capital thì Công ty không có ảnh hưởng đáng kể đến (các) Công ty này. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị các khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thể thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thể thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: Khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	6.551.146.854	11.426.113.418
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.628.290.462	69.004.984.676
	47.179.437.316	80.431.098.094

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	400.000.000	-	400.000.000	-
- Trái phiếu (3)	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	4.100.000.000	-	4.100.000.000	-

(1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHDN tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương ngày 07/10/2022, số tiền 1.700.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2021/HDTG/BC-VLC ngày 31/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam ký với Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 400.000.000 VND, kỳ hạn 54 tháng, lãi suất thả nổi, lãi trả cuối kỳ;

(3) Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành năm 2020, số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 8 năm, năm đáo hạn 2028, lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu +0,9%/năm. Toàn bộ trái phiếu đã được cầm cố cho các khoản vay của công ty.

Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Ròng Việt - tỷ lệ sở hữu 8,53%	32.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000 (*)
	32.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000 (*)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.751.779.276	-	49.179.770.426	-
	50.751.779.276	-	49.179.770.426	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Oliver Y Batlle S.A.U	830.876.744	-	216.974.657	-
- Công ty TNHH Sản xuất SKD Việt Nam	1.595.030.000	-	1.595.030.000	-
- Công ty TNHH Solid Tech	271.253.198	-	271.253.198	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.382.367.844	-	1.221.984.262	-
	4.079.527.786	-	3.305.242.117	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4.881.658.073	-	638.031.829	-
- Tạm ứng	30.840.693.425	-	33.939.778.600	-
+ Ông Nguyễn Văn Sơn	78.119.143	-	-	-
+ Ông Nguyễn Quốc Quyền	50.739.659	-	-	-
+ Các đối tượng khác	30.711.834.623	-	33.939.778.600	-
- Phải thu khác	6.978.099.745	-	19.894.025.789	-
+ Ông Nguyễn Quốc Quyền	1.500.000.000	-	-	-
+ Các đối tượng khác	5.478.099.745	-	19.894.025.789	-
- Phải trả khác (dư Nợ)	840.233.260	-	92.924.516	-
	43.540.684.503	-	54.564.760.734	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	620.000.000	-	620.000.000	-
	620.000.000	-	620.000.000	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
+ Ông Nguyễn Văn Sơn	78.119.143	-	-	-
+ Ông Nguyễn Quốc Quyền	1.550.739.659	-	-	-
	1.628.858.802	-	-	-

8. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Á Châu G8	192.880.615	-	192.880.615	-
Công ty TNHH Phương Đông	31.631.516	-	31.631.516	-
Công ty TNHH MTV TM Sơn Hiến	102.599.197	-	102.599.197	-
Công ty TNHH TM An Dương	48.966.375	-	48.966.375	-
Doanh nghiệp Minh Châu	41.393.406	-	41.393.406	-
Công ty TNHH XD & TMDV Hưng Việt	183.296.132	-	183.296.132	-
Công ty TNHH XD & TMĐT Đại Phú Gia	69.476.541	-	69.476.541	-
Công ty Cổ phần Đầu tư TM Huy Phát	30.396.555	-	30.396.555	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải số 6	22.396.342	-	22.396.342	-
Công ty TNHH Thanh Phương	28.259.444	-	28.259.444	-
Công ty TNHH XD Vận tải Hải	29.252.869	-	29.252.869	-
Công ty TNHH Xây dựng Phú Yên	68.156.611	-	68.156.611	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Kinh Đô	179.478.333	-	179.478.333	-
Nhà phân phối Châu Ái	31.561.658	-	31.561.658	-
Nhà phân phối Dương Việt Dũng	74.973.795	-	74.973.795	-
Nhà phân phối Mạnh Dũng	37.013.327	-	37.013.327	-
Nhà phân phối Phúc Hưng	59.790.270	-	59.790.270	-
Nhà phân phối sơn Viglacera	68.749.775	-	68.749.775	-
Tuyết Huân	51.268.960	-	51.268.960	-
Xí nghiệp Xây dựng 4 - Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng VIG	162.049.631	-	162.049.631	-
Đại lý Hăng Cường	36.997.153	-	36.997.153	-
Các đối tượng khác	4.633.079.080	590.358.545	4.633.079.080	590.358.545
	6.183.667.585	590.358.545	6.183.667.585	590.358.545

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	71.162.802.819	-	55.269.826.885	-
- Công cụ, dụng cụ	2.038.300.446	-	2.060.940.326	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.867.089.706	-	8.074.469.123	-
- Thành phẩm	21.766.780.348	-	19.252.326.649	-
- Hàng hóa	6.464.045.084	-	3.645.486.787	-
	111.299.018.403	-	88.303.049.770	-

10. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng, sửa chữa văn phòng, nhà máy	2.872.569.048	44.893.966.786
- Dây chuyền máy móc sản xuất sơn	-	36.710.644.155
	2.872.569.048	81.604.610.941

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	27.914.520.494	63.949.791.417	59.231.390.504	1.052.488.911	31.700.000	152.179.891.326
- Mua trong kỳ	-	47.272.727	2.279.781.818	-	-	2.327.054.545
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	42.481.594.974	-	-	-	-	42.481.594.974
- Thanh lý, nhượng bán	-	(138.571.546)	(10.316.997.364)	-	-	(10.455.568.910)
Số dư cuối kỳ	70.396.115.468	63.858.492.598	51.194.174.958	1.052.488.911	31.700.000	186.532.971.935
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.888.275.167	50.135.348.589	34.837.164.409	537.485.096	31.700.000	93.429.973.261
- Khấu hao trong kỳ	417.722.254	3.967.393.794	3.834.736.067	118.895.970	-	8.338.748.085
- Thanh lý, nhượng bán	-	(113.166.765)	(6.145.073.293)	-	-	(6.258.240.058)
Số dư cuối kỳ	8.305.997.421	53.989.575.618	32.526.827.184	656.381.066	31.700.000	95.510.481.288
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	20.026.245.327	13.814.442.828	24.394.226.095	515.003.815	-	58.749.918.065
Tại ngày cuối kỳ	62.090.118.047	9.868.916.980	18.667.347.774	396.107.845	-	91.022.490.647

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

16.494.243.745

38.155.695.262

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	37.512.774.547	37.512.774.547
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37.512.774.547	37.512.774.547
Số dư cuối kỳ	37.512.774.547	37.512.774.547
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	37.512.774.547	37.512.774.547

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.725.114.300	40.212.000	6.765.326.300
Số dư cuối kỳ	6.725.114.300	40.212.000	6.765.326.300
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	840.639.300	40.212.000	880.851.300
- Khấu hao trong kỳ	67.251.144	-	67.251.144
Số dư cuối kỳ	907.890.444	40.212.000	948.102.444
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.884.475.000	-	5.884.475.000
Tại ngày cuối kỳ	5.817.223.856	-	5.817.223.856

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.884.475.000
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.212.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	106.156.559	144.366.311
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	104.017.878	159.875.365
- Các khoản khác	4.539.486.013	938.725.595
	4.749.660.450	1.242.967.271
b) Dài hạn		
- Chi phí quảng cáo	12.938.618.915	12.146.993.768
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	270.900.194	430.774.162
- Chi phí li xăng nhãn hiệu hàng hóa	1.227.272.727	1.363.636.363
- Các khoản khác	1.189.767.389	491.036.301
	15.626.559.225	14.432.440.594

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ	25.638.453.540	25.638.453.540
- Số dư cuối kỳ	25.638.453.540	25.638.453.540
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ	7.691.536.063	7.691.536.063
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	1.281.922.677	1.281.922.677
- Số dư cuối kỳ	8.973.458.740	8.973.458.740
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	17.946.917.477	17.946.917.477
- Số dư cuối kỳ	16.664.994.800	16.664.994.800

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	80.809.968.709	80.809.968.709	93.919.070.265	102.302.263.791	72.426.775.183	72.426.775.183
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung (1)	10.636.443.027	10.636.443.027	13.301.322.483	11.916.437.427	12.021.328.083	12.021.328.083
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	6.395.962.706	6.395.962.706	19.689.724.385	12.705.973.624	13.379.713.467	13.379.713.467
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (3)	46.820.153.476	46.820.153.476	41.742.929.117	58.884.839.700	29.678.242.893	29.678.242.893
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (4)	9.300.500.000	9.300.500.000	1.552.412.990	9.300.500.000	1.552.412.990	1.552.412.990
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (5)	7.656.909.500	7.656.909.500	17.632.681.290	9.494.513.040	15.795.077.750	15.795.077.750
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.130.796.062	8.130.796.062	3.720.157.944	4.189.369.060	7.661.584.946	7.661.584.946
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	77.000.000	77.000.000	-	77.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội (6)	1.387.072.014	1.387.072.014	426.648.000	717.174.334	1.096.545.680	1.096.545.680
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội (7)	764.566.644	764.566.644	404.263.944	382.283.322	786.547.266	786.547.266
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Long An	25.165.404	25.165.404	-	25.165.404	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An (8)	368.500.000	368.500.000	135.000.000	233.500.000	270.000.000	270.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9)	5.508.492.000	5.508.492.000	2.754.246.000	2.754.246.000	5.508.492.000	5.508.492.000
	88.940.764.771	88.940.764.771	97.639.228.209	106.491.632.851	80.088.360.129	80.088.360.129

Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á
Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	988.343.944	988.343.944	868.700.000	965.911.944	891.132.000	891.132.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (6)	-	-	868.700.000	289.568.000	579.132.000	579.132.000	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	137.080.000	137.080.000	-	137.080.000	-	-	
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội (7)	404.263.944	404.263.944	-	404.263.944	-	-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An (8)	447.000.000	447.000.000	-	135.000.000	312.000.000	312.000.000	
- Trái phiếu thường							
- Nợ thuê tài chính dài hạn	8.414.279.313	8.414.279.313	-	2.754.246.000	5.660.033.313	5.660.033.313	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (9)	8.414.279.313	8.414.279.313	-	2.754.246.000	5.660.033.313	5.660.033.313	
	9.402.623.257	9.402.623.257	868.700.000	3.720.157.944	6.551.165.313	6.551.165.313	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4729252/HĐTD giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ngày 20/06/2023, hạn mức tín dụng thường xuyên 30 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota Innova 2.0E. BKS 29A-871.21, ô tô Hyundai I10 BKS 30A.627.39, ô tô Hyundai Santafe BKS 30F-192.48, ô tô Mazda CX5 BKS 30F-160.23, ô tô Ford Ranger BKS 29C-790.49 thuộc sở hữu của công ty; ô tô Hyundai Accent BKS 30F-682.76 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "số 1 Văn Phú, Hà Đông, Hà Nội" số AN 290028 cấp ngày 09/09/2008 của ông Bùi Văn Đình và bà Đào Thị Lan Anh; 500.000 cổ phiếu mã HDA của bà Dương Thị Huyền, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn và bà Lê Như Ngọc tại " khu chức năng đô thị Xuân Phương, phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội" số CN 767166 cấp ngày 14/06/2018.

(2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/TĐTD/806400003488 ngày 06/04/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng, hạn mức tín dụng là 13,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/02/2024, thời hạn vay không quá 4 tháng và được quy định cụ thể tại từng đơn rút vốn vay kèm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo của bên liên quan là quyền sở hữu căn hộ chung cư 910, Chung cư cao tầng A1-Lô đất C12, Khu đô thị Tây Nam Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất số DB 508239 cấp ngày 29/04/2021 của ông Hoàng Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Lan Anh; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất chi số 11, ngõ 48, phố Tô Vĩnh Diện, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 135931 cấp ngày 13/09/2018 của ông Trần Hải Hưng; Hợp đồng bảo lãnh của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm số SHBHNC/HĐBL/806400003488-01 ngày 19/04/2023 và ông Nguyễn Văn Sơn và số SHBHNC/HĐBL/806400003488-02 ngày 19/04/2023, đồng ý dùng mọi tài sản của bên bảo lãnh để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ.

- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay hạn mức số 429-03/2022-HĐCVHM/NHCT131-SDA ngày 24/10/2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức ngày 24/10/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 24/10/2022 đến hết ngày 24/10/2023, thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản thế chấp là 1 xe Lexus BKS 29A-33676, 1 xe ô tô Ford Ranger BKS 29C-610.26, 1 xe ô tô Pick up cabin nhân hiệu Ford Ranger BKS 29C-608.49, 1 xe Mazda BKS 30E-063.63, 1 xe ô tô Kia BKS 30E-492.90, máy móc thiết bị pha chế sơn, hàng hóa tồn kho luân chuyển tương ứng với giá trị cấp tín dụng, các khoản phải thu thuộc sở hữu của Công ty; 740.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Mai Anh Tâm và 517.000 cổ phiếu của bên liên quan là ông Nguyễn Văn Sơn của Công ty phát hành; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với thửa "Đông Du Núi, Đào Viên, Quê Võ, Bắc Ninh" số AK 653619 cấp ngày 29/10/2007 cho bà Nguyễn Thị Sốt và ông Nguyễn Huy Quang đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Long ngày 18/06/2019; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại "thôn Nhân Lễ, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội" số DA 710480 cấp ngày 29/12/2020 của ông Nguyễn Hồng Thái và bà Phạm Thị Liên.
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 402/2022-HĐCVHM/NHCT131-BCVN và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 402-03/2022- HĐCVHM-SĐBS01/NHCT131-BCVN ngày 26/09/2022 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/09/2023, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Quốc Quyền (vợ là bà Nguyễn Thị Thúy Nga).
 - Hợp đồng cho vay hạn mức số 403-03/2022-HĐCVHM/NHCT131-BCSG ngày 26/09/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội, tổng hạn mức 15 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ 27/09/2022 đến 27/09/2023, thời hạn cho vay theo từng khoản nợ nhưng không quá 6 tháng, lãi suất quy định trong từng lần nhận nợ, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh sơn, bột bả, chất chống thấm. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp bất động sản số 80/2017/HĐTC/NHCT131-SDASG ngày 09/05/2017 giữa Công ty Cổ phần Hạng Sơn Đông Á Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.
- (4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa bao gồm các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 36012.22.059.1978415.TD ngày 16/08/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa, tổng hạn mức cho vay là 30 tỷ đồng, hạn mức cho vay khả dụng lần đầu là 15 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 20/07/2023, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 9 tháng, lãi suất cho vay quy định theo từng văn bản nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành sơn. Tài sản bảo đảm là 07 ô tô BKS 30F-134.12, 30F-136.49, 30F-165.53, 30F-194.34, 30F-195.05, 30F-244.36, 30F-372.89 của Công ty; 02 ô tô của bên liên quan là Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam BKS 30F-682.15, 30F-682.28.
- (5) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương bao gồm các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 32/22/HM/VCBCD-SDA ngày 08/06/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 07/10/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương, hạn mức cho vay 20 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng hết hết ngày 08/06/2023, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất cho vay quy định theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Tài sản bảo đảm là tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 510/22/KHĐN ngày 07/10/2022, quyền sử dụng đất và nhà ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 714200 cấp ngày 11/02/2022 của ông Trần Xuân Thọ và bà Nguyễn Thị Ngọc Minh, 1.214.000 cổ phiếu HDA của bên liên quan là bà Lê Như Ngọc được lưu ký tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại hình thành từ vốn vay.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội bao gồm các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 210/2023/HĐCVDADT/NHCT131-HDA ngày 30/06/2023 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội, số tiền không vượt quá 868.700.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng đầu tư mua sắm ô tô mới 100% phục vụ nhu cầu kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là xe ô tô 7 chỗ ngồi, hiệu Ford Everest biển kiểm soát 30K-370.41 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 29 00527 cấp ngày 28/06/2023 của Công ty.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 460-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 07 năm 2020, tổng hạn mức 441.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm ô tô con nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Xpander phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 452-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 09/07/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 553-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 12 tháng 08 năm 2020, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm ô tô con nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 552-03/2020/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 11/08/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 826-03/2020-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 17 tháng 11 năm 2020, tổng hạn mức 503.300.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm ô tô con nhãn hiệu Kia Seltos phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 37-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 03 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 114.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm ô tô con nhãn hiệu Toyota, số loại Vios phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 36-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 03/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 53-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 19 tháng 02 năm 2021, tổng hạn mức 184.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Mitsubishi, số loại Triton GLX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 52-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 19/02/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 71-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 10 tháng 03 năm 2021, tổng hạn mức 204.600.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Toyota, số loại HILUX phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 70-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 10/03/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 144-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 28 tháng 04 năm 2021, tổng hạn mức 290.150.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm ô tô tải nhãn hiệu KIA, số loại Frontier phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 143-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 28/04/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 167-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCVN ngày 24 tháng 05 năm 2021, tổng hạn mức 455.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô tải Pick up cabin kép nhãn hiệu Ford, số loại Ranger phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 166-03/2021/HĐBĐ/NHCT131-BCVN ngày 24/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 175-03/2021-HĐCVDADT/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội tổng hạn mức 822.500.000 đồng, thời hạn 36 tháng, lãi suất quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay để đầu tư mua sắm 01 xe ô tô con nhãn hiệu Hyundai, số loại Santafe phục vụ nhu cầu kinh doanh của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô dùng tiền vay để đầu tư được quy định trên Hợp đồng thế chấp tài sản số 174-03/2021-HĐBĐ/NHCT131-BCSG ngày 28/05/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội.
- (7) Vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội bao gồm những thỏa thuận cấp tín dụng sau:
 - Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000064/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Santafe Premium của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30G - 989.60
 - Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000073/21 ngày 14/05/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 750.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô Hyundai Sanafe TM4 của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô biển kiểm soát 30H - 032.79
 - Thỏa thuận cấp tín dụng số HAN/000035/21 ngày 10/03/2021 ký với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Hà Nội, hạn mức vay tối đa 370.000.000 VND, lãi vay 7,5%/năm một năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm sau sẽ được điều chỉnh, thời hạn khoản vay là 36 tháng, mục đích vay để tài trợ một phần cho việc mua xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE của Công ty, tài sản đảm bảo là xe ô tô PEUGEOT 2008 ACTIVE hình thành từ khoản vay.
- (8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Long An bao gồm các hợp đồng:
 - Hợp đồng cho vay số LAN/22127 ngày 03/08/2022 ký với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Long An, số tiền 807.000.000 VND, thời hạn cho vay là 36 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua sắm tài sản phục vụ hoạt động đi lại của doanh nghiệp, cụ thể là mua 1 xe ô tô New Peugeot 3008 Active máy xăng, số tự động, số loại KJEP6Z, tài sản đảm bảo là xe ô tô Peugeot 3008 thuộc sở hữu của Công ty.
- (9) Vay dài hạn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm các hợp đồng:
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.013/2020/TSC-CTTC ngày 03/03/2020 ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 14.459.060.841 VND tương đương với 471.815 EUR, lãi suất 9%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hãng son Đông Á theo Công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hãng son Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất tài chính đang trong quá trình lắp đặt.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.086/2020/TSC-CTTC ngày 23/09/2020 ký giữa Công ty và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền thuê tạm tính là 16.500.000.000 VND, lãi suất 8,5%/năm cho 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn thuê 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ, mục đích thuê để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/phương án thuê tài chính, hợp đồng được bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Hãng son Đông Á theo Công văn số 01.0301/2020.BL-HDA ngày 03/01/2020 do Công ty Hãng son Đông Á phát hành. Hiện tại, dây truyền máy móc sản xuất tài chính đang trong quá trình lắp đặt.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
	VND	VND	VND	VND
	6.375.365.909	866.873.909	5.508.492.000	6.647.982.169
	5.991.688.426	331.655.113	5.660.033.313	9.110.326.584
	12.367.054.335	1.198.529.022	11.168.525.313	15.758.308.753
				VND
				1.835.537.440
				13.922.771.313

- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công

Thương Việt Nam (9)

Từ 1 năm trở xuống

Trên 1 năm đến 5 năm

Trên 5 năm

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	8.257.551.360	8.257.551.360	4.981.026.866	4.981.026.866
- Công ty TNHH MTV Bao Bì & Thương mại Quang Huy	2.020.064.950	2.020.064.950	2.200.777.800	2.200.777.800
- Công ty TNHH Hóa chất Minh Hóa	2.501.283.017	2.501.283.017	2.888.447.867	2.888.447.867
- Công ty TNHH Thái Sơn G.M	2.972.785.456	2.972.785.456	3.740.320.636	3.740.320.636
- Công ty Cổ Phần Kemic	825.201.200	825.201.200	2.251.601.200	2.251.601.200
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	1.240.624.072	1.240.624.072	1.740.624.072	1.740.624.072
- Phải trả cho các đối tượng khác	16.964.420.502	16.964.420.502	24.167.428.062	24.167.428.062
	34.781.930.557	34.781.930.557	41.970.226.503	41.970.226.503
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	103.699.621	103.699.621	103.699.621	103.699.621
- Công ty TNHH Thương mại Quảng Ngà	27.629.620	27.629.620	27.629.620	27.629.620
- Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàng Phát	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Yến	38.070.001	38.070.001	38.070.001	38.070.001
	103.699.621	103.699.621	103.699.621	103.699.621

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	804.984	198.788.484
- Công ty Cổ phần CRC Solar Cell	303.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.934.791.730	2.413.807.442
	2.238.596.714	2.612.595.926

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	4.000.000	2.579.221.349	2.740.601.205	2.738.243.053	4.000.000	2.581.579.501
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	619.596.677	1.330.219.727	1.073.252.634	1.320.221.914	689.743.232	1.153.397.002
- Thuế thu nhập cá nhân	6.267.162	767.449.191	568.274.868	1.321.500.427	186.965.105	194.921.575
- Các loại thuế khác	-	30.227.748	4.026.550	34.227.748	-	26.550
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	52.670.475	413.744.695	385.390.919	10.342.082	91.366.333
	629.863.839	4.759.788.490	4.799.899.952	5.799.584.061	891.050.419	4.021.290.961

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí kiểm toán	245.000.000	120.000.000
- Chi phí phải trả khác	420.000.000	420.000.000
	<u>665.000.000</u>	<u>540.000.000</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	771.316.767	619.880.488
- Bảo hiểm xã hội	725.565.697	184.359.214
- Bảo hiểm y tế	525.798	-
- Phải trả về cổ phần hóa	233.688	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.362.555.930	3.430.055.930
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.478.115.304	2.302.789.679
	<u>6.338.313.184</u>	<u>6.537.085.311</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	570.430.120	570.430.120
	<u>570.430.120</u>	<u>570.430.120</u>

Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á

Số 59 Thiên Đức, thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	115.000.000.000	(68.454.545)	67.182.439.634	26.483.163.202	15.174.697.486	223.771.845.777
Tăng vốn trong kỳ trước	160.999.670.000	-	-	-	1.287.500.000	162.287.170.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	1.149.137.160	1.766.067.600	2.915.204.760
Trích lập các quỹ	-	-	11.623.836.674	-	-	11.623.836.674
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(26.483.163.202)	(1.866.813.724)	(28.349.976.926)
Giảm khác	-	(627.795.794)	(45.999.670.000)	-	(25.904.206)	(46.653.370.000)
Số dư cuối kỳ trước	275.999.670.000	(696.250.339)	32.806.606.308	1.149.137.160	16.335.547.156	325.594.710.285
Lãi trong kỳ này	-	-	-	311.334.155	205.496.401	516.830.556
Trích lập các quỹ	-	-	1.103.171.674	-	-	1.103.171.674
Tăng khác	-	-	-	585.544.528	-	585.544.528
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.149.137.160)	(200.924.453)	(1.350.061.613)
Số dư cuối kỳ này	275.999.670.000	(696.250.339)	33.909.777.982	896.878.683	16.340.119.104	326.450.195.430

(*) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-DHĐCĐ ngày 03 tháng 06 năm 2023. Chi tiết như sau:

- Chi trả thù lao HĐQT và Thư ký Công ty	45.965.486
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	1.103.171.674
Tổng	1.149.137.160

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Lê Như Ngọc	39.058.800.000	14,15%	39.058.800.000	14,15%
Ông Mai Anh Tâm	23.047.520.000	8,35%	23.047.520.000	8,35%
Ông Nguyễn Quốc Quyền	-	0,00%	9.922.800.000	3,60%
Cổ đông khác	213.893.350.000	77,50%	203.970.550.000	73,90%
	275.999.670.000	100%	275.999.670.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	275.999.670.000	115.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	115.000.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	275.999.670.000	230.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	1.149.137.160	26.483.163.202

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.599.967	27.599.967
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu phổ thông	27.599.967	27.599.967
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	33.909.777.982	32.806.606.308
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.578.705.038	1.578.705.038
	35.488.483.020	34.385.311.346

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh sơn	126.225.093.187	138.001.924.835
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	7.118.143.618	9.163.895.298
Doanh thu khác	4.405.707.123	4.310.033.344
	137.748.943.928	151.475.853.477

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	33.890.134.226	36.261.524.193
- Hàng bán bị trả lại	1.801.971.830	1.468.661.028
	35.692.106.056	37.730.185.221

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh sơn	47.746.282.626	56.802.227.071
- Giá vốn từ sản xuất và kinh doanh keo chống thấm	3.918.281.809	4.128.004.932
- Giá vốn khác	2.731.538.416	1.961.573.914
	54.396.102.851	62.891.805.916

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.549.279	24.983.042
	10.549.279	24.983.042

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi tiền vay	3.174.820.926	2.491.185.699
	3.174.820.926	2.491.185.699
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan	-	-

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nhân công	9.491.878.052	9.029.289.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.785.351.899	8.014.982.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.028.991.517	3.449.757.194
Chi phí bán hàng khác	8.339.383.638	10.552.298.108
	31.645.605.106	31.046.328.025

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nhân công	6.593.047.514	5.853.732.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.519.660	1.125.388.345
Phân bổ lợi thế thương mại	1.281.922.677	1.281.922.677
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.340.847.871	2.276.720.395
	11.280.337.722	10.537.764.122

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Lãi từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	132.284.347	-
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	1.715.000.000	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	1.582.715.653	-
Thu nhập khác	265.452.173	399.645.000
	397.736.520	399.645.000

31. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	79.208.418	199.418.628
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	2.510.000.000	2.863.000.000
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	2.589.208.418	3.062.418.628
Chi phí khác	117.622.437	65.419.172
	196.830.855	264.837.800

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Cổ phần Hăng sơn Đông Á	168.940.087	691.139.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	904.312.547	1.026.219.841
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating SG	199.359.449	176.051.242
- Công ty Cổ phần Bewin & Coating Vietnam	704.953.098	850.168.599
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.073.252.634	1.717.359.663

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	181.343.021	679.423.420
	181.343.021	679.423.420

34. LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty	310.534.944	4.055.573.327
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	310.534.944	4.055.573.327
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.599.967	17.250.000
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	11	235

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.760.857.820	98.761.843.359
Chi phí nhân công	18.864.847.205	18.559.455.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.687.921.904	9.735.010.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.862.079.456	2.881.379.908
Chi phí khác bằng tiền	8.153.400.277	12.208.292.680
	112.329.106.662	142.145.981.507

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.179.437.316	-	80.431.098.094	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.912.463.779	(5.593.309.040)	104.364.531.160	(5.593.309.040)
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-
Đầu tư dài hạn	34.400.000.000	-	32.400.000.000	-
	178.191.901.095	(5.593.309.040)	218.895.629.254	(5.593.309.040)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2023	01/01/2023
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	86.639.525.442	98.343.388.028
Phải trả người bán, phải trả khác	41.690.673.861	49.077.741.934
Chi phí phải trả	665.000.000	540.000.000
	128.995.199.303	147.961.129.962

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	34.400.000.000	-	34.400.000.000
	1.700.000.000	34.400.000.000	-	36.100.000.000
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000
Đầu tư dài hạn	-	32.400.000.000	-	32.400.000.000
	1.700.000.000	32.400.000.000	-	34.100.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.179.437.316	-	-	47.179.437.316
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.699.154.739	620.000.000	-	89.319.154.739
	135.878.592.055	620.000.000	-	136.498.592.055
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.431.098.094	-	-	80.431.098.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.151.222.120	620.000.000	-	98.771.222.120
	178.582.320.214	620.000.000	-	179.202.320.214

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	80.088.360.129	6.551.165.313	-	86.639.525.442
Phải trả người bán, phải trả khác	41.120.243.741	570.430.120	-	41.690.673.861
Chi phí phải trả	665.000.000	-	-	665.000.000
	121.873.603.870	7.121.595.433	-	128.995.199.303
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	88.940.764.771	9.402.623.257	-	98.343.388.028
Phải trả người bán, phải trả khác	48.507.311.814	570.430.120	-	49.077.741.934
Chi phí phải trả	540.000.000	-	-	540.000.000
	137.988.076.585	9.973.053.377	-	147.961.129.962

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	94.787.770.265	102.284.375.068

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	103.737.386.851	101.751.686.678

38. THÔNG TIN KHÁC

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

6 tháng đầu năm 2023

	Sản xuất kinh doanh sơn VND	Sản xuất kinh doanh keo chống thấm VND	Sản xuất kinh doanh khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	126.225.093.187	7.118.143.618	4.405.707.123	137.748.943.928
Các khoản giảm trừ doanh thu	35.692.106.056	-		35.692.106.056
Giá vốn bán hàng	47.746.282.626	3.918.281.809	2.731.538.416	54.396.102.851
Lợi nhuận gộp	42.786.704.505	3.199.861.809	1.674.168.707	47.660.735.021

Tổng tài sản				465.218.113.645
Nợ phải trả				138.768.717.426
Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ				3.563.977.392
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn				9.507.127.533
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				-

6 tháng đầu năm 2022	Sản xuất kinh	Sản xuất kinh	Sản xuất kinh	Tổng cộng
	doanh sơn	doanh keo chống	doanh khác	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	138.001.924.835	9.163.895.298	4.310.033.344	151.475.853.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	37.730.185.221	-	-	37.730.185.221
Giá vốn bán hàng	56.802.227.071	4.128.004.932	1.961.573.914	62.891.805.916
Lợi nhuận gộp	43.469.512.543	5.035.890.366	2.348.459.430	50.853.862.340
Tổng tài sản				506.454.877.016
Nợ phải trả				178.745.939.381
Tổng chi phí mua tài sản cố định dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ				4.040.044.779
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí trả trước dài hạn				10.202.802.680
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn				-

Theo khu vực địa lý:

6 tháng đầu năm 2023	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
	VND	VND	VND	
Doanh thu	91.717.701.102	12.190.973.496	33.840.269.330	137.748.943.928
Các khoản giảm trừ doanh thu	22.689.337.838	2.996.995.306	10.005.772.912	35.692.106.056
Giá vốn bán hàng	35.530.650.468	6.645.072.685	12.220.379.698	54.396.102.851
Lợi nhuận gộp	33.497.712.796	2.548.905.505	11.614.116.720	47.660.735.021

6 tháng đầu năm 2022	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng
	VND	VND	VND	
Doanh thu	86.602.707.093	24.383.435.206	40.489.711.178	151.475.853.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.792.874.082	4.326.844.932	9.610.466.207	37.730.185.221
Giá vốn bán hàng	26.970.695.388	17.274.121.574	18.646.988.954	62.891.805.916
Lợi nhuận gộp	35.839.137.623	2.782.468.700	12.232.256.017	50.853.862.340

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Văn Sơn	TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	381.701.846	413.942.499
Ông Nguyễn Quốc Quyền	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ kiêm Giám đốc Công ty con TV HĐQT công ty từ 03/06/2023	360.961.808	209.180.837
Ông Trần Khắc Thanh	Giám đốc (Công ty con)	90.000.000	120.000.000
Ông Cao khắc Hải	Giám đốc chi nhánh Công ty mẹ và Công ty con	223.109.609	180.000.000
Ông Đỗ Trần Mai	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Bà An Hà My	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 03/06/2023)	-	30.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Nam	Trưởng Ban kiểm soát	86.400.000	172.800.000
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	-	-
Bà Lê Thị Thoa	Thành viên	-	-



42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Hàng sơn Đông Á đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Thái

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Sơn